**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Mẫu số: **03/TKTH-SDDPNN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số*

*80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**TỜ KHAI TỔNG HỢP THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**

*(Áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân kê khai tổng hợp đất ở)*

**[01]** Kỳ tính thuế: Năm .......

**[02]** Lần đầu:  **[03]** Bổ sung lần thứ:…

**1. Người nộp thuế:**

**[04]** Họ và tên: ......................................................... **[05]** Mã số thuế:

**[06]** Địa chỉ: ................................

**[06.1]** Tổ/thôn: ............. **[06.2]** Phường/xã/thị trấn: .............. **[06.3]** Quận/huyện: ............. **[06.4]** Tỉnh/Thành phố: .............

**[07]** Điện thoại: ...........................

**2. Đại lý thuế** (nếu có):

**[08]** Tên đại lý thuế: .............................................. **[09]** Mã số thuế:

**[10]** Hợp đồng đại lý thuế: Số: ...................................... Ngày: ............................................

**3. Kê khai tổng hợp tại \***: ……… **[11]** Quận/Huyện: ............... **[12]** Tỉnh/Thành phố: ............ [**13]** Hạn mức đất lựa chọn:….. m2

**4. Tổng hợp các thửa đất trong cùng Tỉnh/Thành phố:**

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thửa đất chịu thuế** | | |  |  | **Diện tích đất ở trên Giấy chứng nhận** | **Giá 1 m2 đất** | **Diện tích trong hạn mức (m2)**  *(thuế suất 0,03%)* | **Diện tích vượt không quá 3 lần hạn mức (m2)**  (*thuế suất 0,07%*) | **Diện tích vượt trên 3 lần hạn mức (m2)**  (*thuế suất 0,15%*) | **Số thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp** | **Số thuế phải nộp trên thông báo (chưa trừ miễn, giảm thuế)** |
| **Số nhà** | **Đường/Phố** | **Thôn/tổ** | **Phường/Xã** | **Quận/ Huyện** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) |
| A |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **TỔNG CỘNG** | | |  |  |  |  |  |  |  | **[14]=Tổng cột (11)** | **[15] =Tổng cột (12)** |

*(\* Kê khai thửa đất thuộc địa bàn lựa chọn hạn mức trước. Thứ tự kê khai các thửa đất ảnh hưởng đến giá trị diện tích vượt hạn mức và số thuế phải nộp)*

**[16]** Số thuế chênh lệch kê khai phải nộp {[16]=[14] – [15]}: ………..................................... đồng.

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

|  |  |
| --- | --- |
| **NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**  Họ và tên:.............................  Chứng chỉ hành nghề số:...... | *..., ngày....... tháng....... năm.......*  **NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**  **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**  (*Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử*) |

***Ghi chú:***

*- Cột (6): Diện tích đất ở trên Giấy chứng nhận được tổng hợp từ số liệu nêu tại mục 3.1 Phần II Thông báo nộp tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp mẫu số 01/TB-SDDPNN ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.*

*- Cột (11) = (8) x (7) x 0,03% + (9) x (7) x 0,07% + (10) x (7) x 0,15%;*

*- Cột (12): Số thuế phải nộp trên thông báo (chưa trừ miễn, giảm thuế) được tổng hợp từ số liệu nêu tại mục 1.1 Phần III Thông báo nộp tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp mẫu số 01/TB-SDDPNN ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.*